



CHỊU TRÁCH NHIỆM
XUẤT BẢN

VIỆN CHIẾN LƯỢC
NGÂN HÀNG

Bản tin phát hành định kỳ
hàng tháng, được gửi trực
tiếp qua email và đăng tải
trên Cổng thông tin khoa
học và công nghệ ngành
Ngân hàng:
khoahocnganhang.org.vn

BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

RESEARCH BULLETIN

SỐ 2 - THÁNG 2/2022- VOLUME: – FEBRUARY 2022

LƯU HÀNH NỘI BỘ

® Bản tin này được tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ hàng tháng liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế WB, ADB, IMF, BIS và thông tin kết quả nghiên cứu của các đề tài cấp nhà nước, cấp ngành của NHNN, các Bộ, ngành TW của Việt Nam, các thông tin Hội thảo của các Viện nghiên cứu, trường đại học, ấn phẩm khoa học của các NXB có uy tín tại Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin khoa học chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện CLNH. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin nội bộ như là thông tin tham khảo.

Liên hệ

Email:

research.bsi@sbv.gov.vn

**NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC VIỆT NAM**

Địa chỉ:

Tầng 9, tòa nhà 504 Xã Đàn,
quận Đống Đa,
Tp. Hà Nội.



THÔNG TIN KHOA HỌC QUỐC TẾ

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

Các Doanh nghiệp Nhà nước về Hạ tầng: Một câu chuyện về kém hiệu quả và phụ thuộc tài chính	Quản lý sự phát triển của các thị trường số hoá ở Châu Á	Các dự báo kinh tế của Hội đồng Dự trữ Liên bang và Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (Hoa Kỳ) tại cuộc họp FOMC ngày 15-16 tháng 3 năm 2022	Chiến tranh ở Ukraine: Cuộc sống, con người, mất mát và những gián đoạn trong cuộc sống
Nghiên cứu này phân tích hoạt động của các doanh nghiệp hạ tầng do nhà nước sở hữu qua việc sử dụng Cơ sở dữ liệu mới của Ngân hàng Thế giới về các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) về hạ tầng. Chi tiết	Đại dịch virus corona (Covid-19) đang làm gia tăng chuyển đổi số xuyên khắp Châu Á và Thái Bình Dương. Các nền tảng số trở thành các trung gian hay thị trường nổi bật cho phép trao đổi hàng hóa, dịch vụ và thông tin. Chi tiết	Cuộc họp của Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC) được tổ chức vào ngày 15-16/3/2022, những người tham gia cuộc họp đã đưa ra dự báo về các kịch bản đối với tăng trưởng GDP thực, tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát cho giai đoạn 2022-2024 và trong dài hạn. Chi tiết	Cuộc xâm lược của Nga vàoUkraine đã gây ra cuộc khủng hoảng nhân đạo lớn nhất ở châu Âu kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Chi tiết
Hiệu ứng lan tỏa pháp lý và điều phối chính sách an toàn vĩ mô xuyên biên giới	Dự báo GDP - Phương pháp tiếp cận có thể mở rộng sử dụng DFM, Máy học và Dữ liệu mới lạ, được áp dụng cho các nền kinh tế châu Âu		
Một mô hình lỗi ngoại vi với những mâu thuẫn tài chính, hội nhập tài chính không hoàn hảo và hoạt động ngân hàng xuyên biên giới được sử dụng để đánh giá mức độ hiệu ứng lan tỏa pháp lý và lợi ích từ việc điều phối chính sách an toàn vĩ mô quốc tế. Chi tiết	Bài nghiên cứu đề cập giải pháp tăng cường năng lực dự báo tại bộ phận Châu Âu của IMF. Nghiên cứu biên soạn bộ dữ liệu của các biến số tiêu chuẩn và phi truyền thống, chẳng hạn như tìm kiếm của Google và chất lượng không khí. Chi tiết		

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ CHUYÊN SÂU

HIỆU ỨNG THỰC TẾ CỦA HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA FINTECH ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (SME): BẰNG CHỨNG TỪ CÁC HỒ SƠ ĐĂNG KÝ VAY

Nghiên cứu của chúng tôi, sử dụng nguồn dữ liệu có duy nhất trên nền tảng P2B (peer to business) bao gồm toàn bộ các hồ sơ đăng ký vay, chỉ ra rằng hoạt động cho vay của Fintech ảnh hưởng tới thị trường tín dụng và hoạt động của nền kinh tế thực. Chúng tôi nhận thấy rằng các Fintech phục vụ các doanh nghiệp nhỏ có độ tín nhiệm cao và đã tiếp cận được với tín dụng ngân hàng. Các doanh nghiệp tìm đến Fintech để vay các món dài hạn và không có tài sản đảm bảo, đồng thời giảm dư nợ ngân hàng đối với tài sản ít thanh khoản, các quỹ ổn định và vốn kinh doanh. Chúng tôi cũng thấy rằng các khoản vay từ Fintech hỗ trợ doanh nghiệp tăng trưởng, thu hút lao động và đầu tư tốt hơn so với các doanh nghiệp bị Fintech bị từ chối cho vay. Thêm vào đó, các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn từ Fintech sẽ gia tăng tỷ lệ đòn bẩy và thay thế các khoản nợ dài hạn từ ngân hàng bằng các khoản nợ dài hạn từ Fintech. Các kết quả của chúng tôi hàm ý rằng hoạt động tín dụng của Fintech hỗ trợ các doanh nghiệp linh hoạt hơn về tài chính, giảm thiểu sự lệ thuộc vào các NHTM và sự liên đới từ các cú sốc trong khu vực ngân hàng. [Chi tiết](#)

NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

THÔNG TIN ĐỀ TÀI TRONG NƯỚC

MÃ SỐ	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM
ĐTNH.006/20	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ tại các Quỹ Tín dụng nhân dân Việt Nam . (Chi tiết)	ThS. Lê Quang Huy Cục trưởng Cục III, Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng, NHNN
ĐTNH.011/20	Nhận diện các yếu tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam . (Chi tiết)	TS. Nguyễn Thị Việt Hà, Phó Trưởng bộ môn, Học viện Ngân hàng

HỘI THẢO KHOA HỌC	ẤN PHẨM KHOA HỌC
HỘI NGHỊ THỐNG ĐỐC CÁC NỀN KINH TẾ MỚI NỔI (EMES) DO NGÂN HÀNG THANH TOÁN QUỐC TẾ TỔ CHỨC. (Chi tiết)	SỰ TIẾN HÓA CỦA TIỀN TỆ. (Chi tiết)
PHIÊN HỌP TOÀN THỂ THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG THANH TOÁN QUỐC TẾ THÁNG 1/2022 BÀN VỀ AN NINH, AN TOÀN TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG. (Chi tiết)	CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG LŨNG ĐOẠN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM HIỆN NAY. (Chi tiết)

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ**1. Các Doanh nghiệp Nhà nước về Hạ tầng: Một câu chuyện về kém hiệu quả và phụ thuộc tài chính.**

Nguồn: WB

Tác giả: Herrera Dappe, Matias Musacchio, Aldo Pan, Carolina Semikolenova, Yadviga Viktorivna Turkugulu, Burak Barboza, Jonathan

Chủ đề nghiên cứu: Đầu tư và phát triển hạ tầng; Cải cách DNNN; Tài chính công và tài chính doanh nghiệp

Ngày xuất bản: 3/2022

Nghiên cứu này phân tích hoạt động của các doanh nghiệp hạ tầng do nhà nước sở hữu qua việc sử dụng Cơ sở dữ liệu mới của Ngân hàng Thế giới về các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) về hạ tầng. Số liệu được sử dụng của 19 nước và 135 DNNN từ năm 2000 đến năm 2018. Phân tích cho thấy các DNNN về hạ tầng lớn và có hiệu quả tài chính kém tạo ra rủi ro tài khóa đáng kể. Nghiên cứu đưa ra cách đo lường mới về hiệu quả tài chính trừ đi chuyển giao tài chính và xem xét các hình mẫu chưa được thấy trước đây về trợ cấp theo lĩnh vực. Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của sở hữu nhà nước bằng cách so sánh các doanh nghiệp trong cơ sở dữ liệu với hàng trăm doanh nghiệp tư nhân có thể so sánh được, sử dụng phương pháp so sánh chính xác dạng thô. Các kết quả cho thấy so với các doanh nghiệp tư nhân có thể so được, các DNNN về hạ tầng kém hiệu quả hơn, thể hiện một tỷ lệ lớn hơn tổng sản phẩm quốc nội, có các nghĩa vụ nợ lớn hơn tính theo tỷ lệ GDP, các chi phí nhân sự lớn hơn tính theo tỷ lệ thu nhập và tạo ra lợi nhuận thấp hơn tính trên tài sản.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Quản lý sự phát triển của các thị trường số hoá ở Châu Á.

Nguồn: ADB

Tác giả: Park, Cyn-Young Villafuerte, James Yap, Josef T

Chủ đề nghiên cứu: Kinh tế số; Phát triển lĩnh vực tài chính; Quản trị và quản trị khu vực công; Covid-19; Công thương; Công nghệ Thông tin, Truyền thông; Phát triển và bảo vệ xã hội

Ngày xuất bản: 12/2021

Đại dịch virus corona (Covid-19) đang làm gia tăng chuyển đổi số xuyên khắp Châu Á và Thái Bình Dương. Các nền tảng số trở thành các trung gian hay thị trường nổi bật cho phép trao đổi hàng hóa, dịch vụ và thông tin. Chúng đang mở ra các kênh giao dịch mới trong khi hạ thấp chi phí dịch vụ và tăng hiệu quả thị trường. Cuốn sách này khám phá các chủ đề bao gồm thương mại và thương mại điện tử; thanh toán công nghệ tài chính; phân chia kỹ thuật số; thúc đẩy cạnh tranh, số hóa công việc và vai trò của thu nhập cơ bản phổ quát; và đánh thuế trên bình diện quốc tế. Cuốn sách này xem xét quy mô, các lợi ích tiềm năng, và các thách thức của các nền tảng số ở Châu Á và Thái Bình Dương. Nó cũng đề xuất các biện pháp và chính sách để giúp tối đa hóa các lợi ích xã hội và kinh tế trong khi loại bỏ những ảnh hưởng bất lợi.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

3. Các dự báo kinh tế của Hội đồng Dự trữ Liên bang và Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (Hoa Kỳ) tại cuộc họp FOMC ngày 15-16 tháng 3 năm 2022.

Nguồn: Federal Reserve Board and Federal Open Market Committee

Tác giả: Federal Reserve Board and Federal Open Market Committee

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: 16/3/2022

Cuộc họp của Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC) được tổ chức vào ngày 15-16/3/2022, những người tham gia cuộc họp đã đưa ra dự báo về các kịch bản đối với tăng trưởng GDP thực, tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát cho giai đoạn 2022-2024 và trong dài hạn. Dự báo của từng thành viên dự họp dựa trên thông tin có sẵn tại thời điểm họp, cùng với đánh giá của họ về chính sách tiền tệ phù hợp - bao gồm lãi suất quỹ liên bang và lãi suất trong dài hạn - và các giả định về các yếu tố khác có khả năng ảnh hưởng đến kinh tế. Các dự báo dài hạn thể hiện đánh giá của từng người dự

hợp về giá trị mà mỗi biến số dự kiến sẽ hội tụ trong dài hạn theo chính sách tiền tệ thích hợp và trong trường hợp không có thêm các cú sốc đối với nền kinh tế. “Chính sách tiền tệ phù hợp” được định nghĩa là chính sách trong tương lai mà mỗi thành tố có khả năng thúc đẩy hoạt động kinh tế và lạm phát đáp ứng tốt nhất cách giải thích của cá nhân họ về nhiệm vụ theo pháp luật nhằm thúc đẩy việc làm tối đa và ổn định giá cả.

Các dự báo kinh tế do các thành viên Hội đồng thống đốc và Chủ tịch Quỹ Dự trữ Liên bang cung cấp thông báo cho các cuộc thảo luận về chính sách tiền tệ giữa các nhà hoạch định chính sách và có thể giúp công chúng hiểu được cơ sở của các hành động chính sách. Tuy nhiên, có sự không chắc chắn đáng kể xảy ra với những dự báo (lần) này. Các mô hình kinh tế và thống kê và các mối quan hệ được sử dụng để giúp đưa ra các dự báo kinh tế nhất thiết phải là những mô tả không hoàn hảo về thế giới thực và tương lai của nền kinh tế có thể bị ảnh hưởng bởi vô số sự kiện và diễn biến không lường trước được. Do đó, khi xác định lập trường của chính sách tiền tệ, các thành viên tham gia không chỉ xem xét những gì dường như là kết quả kinh tế có khả năng xảy ra nhất như được thể hiện trong các dự báo của họ, mà còn cả phạm vi các khả năng thay thế, khả năng xảy ra và các chi phí tiềm ẩn đối với nền kinh tế nếu chúng xảy ra..

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

4. Chiến tranh ở Ukraine: Cuộc sống, con người, mất mát và những gián đoạn trong cuộc sống.

Nguồn: McKinsey & Company

Tác giả: Sven Smit, Martin Hirt, Kevin Buehler, Olivia White, Ezra Greenberg, Mihir Mysore, Arvind Govindarajan, and Eric Chewning

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: 17/3/2022

Cuộc xâm lược của Nga vào Ukraine đã gây ra cuộc khủng hoảng nhân đạo lớn nhất ở châu Âu kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Đã có hàng nghìn người bị chết, và hàng triệu người bị gián đoạn cuộc sống do phải di dời, mất nhà cửa và mất thu

nhập. Chúng tôi, cũng như rất nhiều người khác, bị sốc trước thảm kịch nhân đạo đang diễn ra và hậu quả của cuộc chiến tàn khốc này.

Như trong bất kỳ cuộc xung đột nào, tính bất định, không chắc chắn là rất cao. Không rõ tình hình quân sự, tiến trình chính trị và các biện pháp đối phó trên toàn thế giới sẽ diễn ra như thế nào - trong ngắn hạn và dài hạn. Tuy nhiên, chắc chắn rằng, do tác động kinh tế của cuộc khủng hoảng đối với năng lượng và thực phẩm, sự gián đoạn sẽ ảnh hưởng đến nhiều người ở châu Âu và hơn thế nữa.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi đưa ra khung ban đầu về những thách thức, với sự nhận biết đầy đủ về những điều không chắc chắn. Chúng tôi bắt đầu với quan điểm về sự gián đoạn ngắn hạn và trung hạn và sau đó xác định các khung kịch bản về tác động tiềm tàng đối với cuộc sống ở khu vực đồng tiền chung châu Âu, với niềm tin rằng một số hướng dẫn đối với sự không chắc chắn vẫn tốt hơn là không có. Khi điều kiện thay đổi, chúng tôi sẽ điều chỉnh. Chúng tôi kết luận với một số phản ánh về tác động đối với các nhà lãnh đạo doanh nghiệp khi họ đang nghĩ đến một cuộc khủng hoảng khác.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

5. Hiệu ứng lan tỏa pháp lý và điều phối chính sách an toàn vĩ mô xuyên biên giới.

Nguồn: BIS

Tác giả: Pierre-Richard Agénor, Timothy P Jackson và Luiz A Pereira da Silva

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 7/3/2022

Một mô hình lõi ngoại vi với những mâu thuẫn tài chính, hội nhập tài chính không hoàn hảo và hoạt động ngân hàng xuyên biên giới được sử dụng để đánh giá mức độ hiệu ứng lan tỏa pháp lý và lợi ích từ việc điều phối chính sách an toàn vĩ mô quốc tế. Một ngân hàng toàn cầu ở lõi thực hiện cho vay các chi nhánh của mình ở ngoại vi và các ngân hàng ở cả hai khu vực đều phải tuân theo quy định về vốn có rủi ro. Theo chính sách tiền tệ mở rộng ở lõi, phản ứng ngược chu kỳ đối với các yêu cầu về vốn khiến ngân hàng toàn cầu đối mặt với sự “lách” luật. Mức độ của các dòng vốn xuyên

biên giới phụ thuộc vào lợi thế theo quy mô của việc cho vay. Phúc lợi thu về liên quan đến vốn bổ sung đối với rủi ro ngược chu kỳ được tính toán cho ba cơ chế chính sách: chính sách độc lập (Nash), phối hợp và cơ chế tương hỗ trong đó tỷ lệ vốn được thiết lập ở lõi và được áp dụng cho các chi nhánh hoạt động ở ngoại vi. Nếu các cơ quan quản lý ban hành chính sách trên cơ sở nhiệm vụ ổn định tài chính hẹp và các chính sách này được đánh giá theo khía cạnh phúc lợi hộ gia đình, thì chính sách tương hỗ có thể hoạt động tốt hơn Nash, và chính sách phối hợp cho tất cả các bên, khi sự khác biệt về mặt pháp lý đủ lớn.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

6. Dự báo GDP - Phương pháp tiếp cận có thể mở rộng sử dụng DFM, Máy học và Dữ liệu mới lạ, được áp dụng cho các nền kinh tế châu Âu.

Nguồn: IMF

Tác giả: Jean-François Dauphin, Kamil Dybczak, Morgan Maneely, Marzie Taheri Sanjani, Nujin Suphaphiphat, Yifei Wang, và Hanqi Zhang

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 11/3/2022

Bài nghiên cứu đề cập giải pháp tăng cường năng lực dự báo tại bộ phận Châu Âu của IMF. Nghiên cứu biên soạn bộ dữ liệu của các biến số tiêu chuẩn và phi truyền thống, chẳng hạn như tìm kiếm của Google và chất lượng không khí. Nghiên cứu sử dụng các mô hình yếu tố động tiêu chuẩn (DFM) và một số thuật toán máy học (ML) để dự báo tăng trưởng GDP trên một nhóm các nền kinh tế châu Âu không đồng nhất trong giai đoạn bình thường và khủng hoảng. Hầu hết các phương pháp của nghiên cứu đều vượt trội hơn đáng kể so với mô hình điểm chuẩn AR (1). Các DFM có xu hướng hoạt động tốt hơn ở giai đoạn bình thường trong khi nhiều phương pháp ML mà nghiên cứu áp dụng hoạt động mạnh mẽ trong xác định các bước ngoặt. Cách tiếp cận của nghiên cứu có thể dễ dàng áp dụng cho các quốc gia khác, tùy thuộc vào tính sẵn có của dữ liệu.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

HIỆU ỨNG THỰC TẾ CỦA HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA FINTECH ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (SME): BẰNG CHỨNG TỪ CÁC HỒ SƠ ĐĂNG KÝ VAY

3. Dữ liệu

3.1 Nền tảng FinTech P2B

Dữ liệu chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu này đến từ một nền tảng P2B độc lập của Bồ Đào Nha (Raize) mở rộng các khoản vay cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Bồ Đào Nha. Hoạt động của nền tảng FinTech này tập trung vào việc cho vay các công ty nhỏ và các công ty khởi nghiệp. Họ tuyên bố sẽ cung cấp các khoản vay cho các công ty non trẻ đã đi vào hoạt động, có năng lực tài chính và tiềm năng phát triển. Đối với các SME, nền tảng này hứa hẹn phê duyệt trong vòng 48 giờ và cho vay trong vòng 5 ngày đối với các khoản vay có thời gian đáo hạn từ 1 đến 60 tháng. Nền tảng này cung cấp khoản tiết kiệm lên đến 80% hoa hồng ngân hàng và không bị phạt khi trả trước. Các nhà đầu tư trong nền tảng nhận được một tỷ lệ cố định.

Mô hình kinh doanh của nền tảng này dựa trên các khoản phí được tính cho cả các nhà đầu tư và các SME đang huy động nợ. Các SME trả một khoản phí bắt đầu từ 3% đến 4% của khoản vay. Nói cách khác, nếu một công ty nhận được khoản vay € 20.000, Raize sẽ thực sự chuyển cho công ty đó € 19.200 (đã trừ đi tiền hoa hồng). Trong khi không mất phí đăng ký, các doanh nghiệp phải trả phí quản lý hàng năm: Các SME trả phí quản lý hàng năm cho mỗi khoản vay (xấp xỉ 0,25% trên dư nợ vốn). Nếu các khoản vay bị thiếu, các công ty cũng phải trả một khoản phí cho việc chậm thanh toán. Các nhà đầu tư phải trả phí dịch vụ khoảng 0,5% mỗi năm đối với tài sản được quản lý.

Nền tảng này có hơn 53.919 nhà đầu tư đã tạo ra lợi nhuận gộp trung bình là 6,38% trong giai đoạn mẫu (2016-2019). Nền tảng này tuân theo mô hình đối chiếu thuần túy (pure matching model), các nhà đầu tư trực tiếp lựa chọn các khoản vay tiềm năng dựa trên một loạt thông tin tín dụng, chẳng hạn như mục đích khoản vay,

ngành người vay, thời hạn cho vay, thu nhập của người đi vay và các thông tin chất lượng tín dụng khác. Nền tảng cũng cung cấp đánh giá chất lượng tín dụng thông qua xếp hạng. Nền tảng cho phép người vay hoàn trả mà không bị phạt, nhưng không cung cấp bất kỳ đảm bảo tín dụng nào dưới hình thức bảo hiểm, bảo lãnh chuyên dụng hoặc quỹ dự phòng.

Chúng tôi có quyền truy cập vào tất cả 1.291 khoản vay được mở rộng ngay từ đầu của nền tảng vào tháng 12/2016 đến tháng 9/2019. Chúng tôi cũng có quyền truy cập vào tất cả 1.906 đơn đăng ký bị từ chối trong cùng thời gian. Bảng 1, phần A báo cáo thống kê tóm tắt cho các biến liên quan đến nền tảng P2B. Khoản vay trung bình được nền tảng thực hiện là 20.000 euro, với lãi suất 7% và thời gian đáo hạn là 36 tháng. Khoản vay nhỏ nhất là 4000 euro, trong khi số tiền lớn nhất là 315.000 euro. Lãi suất tối thiểu là 3% và lãi suất cao nhất là 10,29%. Mặc dù chúng tôi không quan sát lãi suất trên các khoản cho vay còn lại của công ty, nhưng chúng tôi tính mức lãi suất công ty bằng cách sử dụng thông tin báo cáo tài chính có sẵn. Sử dụng đại diện này về các khoản thanh toán lãi tổng thể của công ty, chúng tôi nhận thấy rằng các khoản vay P2B đắt hơn các khoản vay khác mà các công ty thu được trong mẫu của chúng tôi, với mức chênh lệch trung vị bằng 4,65%.

3.2 Dữ liệu cấp độ công ty

Chúng tôi thu thập thông tin kế toán cấp công ty từ dữ liệu của bảng cân đối kế toán trung tâm (Central de Balan,cos), do Ngân hàng Bồ Đào Nha quản lý. Nó bao gồm một kho lưu trữ các báo cáo tài chính hàng năm về tổng hợp của các tập đoàn phi tài chính hoạt động ở Bồ Đào Nha từ năm 2014 đến năm 2019. Dữ liệu bao gồm thông tin về báo cáo bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chúng tôi tập trung vào các SME (tức là các công ty có ít hơn 250 nhân viên) trong khoảng thời gian lấy mẫu, chúng tôi sử dụng các bộ lọc bổ sung sau cho mẫu. Đầu tiên, chúng tôi giới hạn mẫu đối với các công ty được tổ chức dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước hoặc tư nhân, vì đây là những hình thức pháp lý duy nhất đặc trưng cho các công ty sử dụng tài chính FinTech. Thứ hai, chúng tôi tổng hợp

danh sách các chi nhánh trong ngành của các công ty đã nhận được tài trợ FinTech. Sau đó, nếu một công ty trong cơ sở dữ liệu của Bảng cân đối kế toán trung tâm không hoạt động trong một trong những ngành như vậy, chúng tôi sẽ loại bỏ công ty đó khỏi mẫu. Thứ ba, chúng tôi loại trừ các công ty hoạt động ở các khu vực không có công ty nào trong mẫu FinTech của chúng tôi đặt trụ sở chính. Sau khi áp dụng các bộ lọc này, chúng tôi còn lại 462.296 công ty, tương ứng với 1.761.444 quan sát trong năm của công ty. Sau khi đối chiếu với dữ liệu của nền tảng P2B, chúng tôi xác định được 931 công ty và 5.116 quan sát trong năm của công ty liên quan đến các công ty có được khoản vay P2B. Chúng tôi cũng xác định 8.991 quan sát trong năm của công ty liên quan đến 1.696 công ty có đơn đăng ký khoản vay P2B bị từ chối. Bảng 1, phần B báo cáo thống kê tóm tắt cho các biến cấp công ty trong mẫu của chúng tôi.

3.3 Dữ liệu ngân hàng – công ty

Trong một số kiểm định, chúng tôi sử dụng thông tin từ Cơ quan đăng ký tín dụng trung ương (Central de Responsabilidades de Credito) kết hợp với dữ liệu bảng cân đối của ngân hàng từ Cơ sở dữ liệu giám sát ngân hàng do Ngân hàng Bồ Đào Nha quản lý. Cơ quan đăng ký tín dụng trung ương cung cấp thông tin bí mật về tất cả các khoản tín dụng trên 50 euro cho các công ty phi tài chính của tất cả các ngân hàng hoạt động ở Bồ Đào Nha. Dữ liệu Đăng ký tín dụng trung tâm bao gồm thông tin mức cho vay, chẳng hạn như danh tính của người cho vay, người đi vay và số tiền cho vay. Báo cáo giám sát ngân hàng bao gồm, trên cơ sở hợp nhất, một loạt các thông tin về báo cáo tài chính của các ngân hàng. Chúng tôi tổng hợp các dữ liệu này ở cấp công ty, do đó, các biến ngân hàng được sử dụng trong các thử nghiệm dưới đây phản ánh giá trị trung bình có trọng số giữa các ngân hàng có mối quan hệ cho vay với công ty i , trong đó trọng số được tính theo số dư nợ được ngân hàng j mở rộng công ty i tại thời điểm t . Chúng tôi báo cáo thống kê tóm tắt của các biến ngân hàng trong Bảng 1, phần C.

3.4 Giá trị bên ngoài

Trước khi chuyển sang phần phân tích thực nghiệm của chúng tôi, trong tiểu mục này, chúng tôi thảo luận về sự tương đồng giữa Raize và các nền tảng P2B khác của châu Âu, cũng như giữa lĩnh vực ngân hàng của Bồ Đào Nha và của Khu vực đồng

tiền chung châu Âu. Mục đích là giải quyết những lo ngại về giá trị bên ngoài của kết quả của chúng tôi. Nhìn chung, lĩnh vực ngân hàng của Bồ Đào Nha hiển thị mức trung bình so với Khu vực đồng tiền chung châu Âu trong một số chỉ số chính. Sự khác biệt có liên quan nhất là tỷ lệ cho vay trên tiền gửi tiết kiệm hơn (85% so với 102% ở Khu vực đồng tiền chung châu Âu) chủ yếu là do sự can thiệp của Troika trong thập kỷ qua. Tài sản/GDP (183% so với 177%), cho vay/GDP (116% so với 106%) phù hợp với mức trung bình của châu Âu. Chúng tôi sử dụng toàn bộ hệ thống ngân hàng ở Orbis trong khoảng thời gian mẫu của mình để so sánh tỷ lệ vốn của các ngân hàng ở Bồ Đào Nha với tỷ lệ vốn của các ngân hàng ở các nền kinh tế chính khác của Khu vực đồng tiền chung châu Âu và Vương quốc Anh. Bảng IA1 cho thấy các tổ chức tài chính ở Bồ Đào Nha đều tương tự về tỷ lệ vốn đối với các nền kinh tế chính của Châu Âu và với Vương quốc Anh. Nhìn chung, lĩnh vực ngân hàng của Bồ Đào Nha dường như đại diện cho lĩnh vực ngân hàng của các nước châu Âu nói chung.

Khi xem xét nền tảng FinTech, ở châu Âu có hơn 146 hình thức cho vay P2P, khoảng một nửa trong số đó là tập trung vào kinh doanh (P2B). Ở Bồ Đào Nha, có 3 nền tảng, trong đó Raize là nền tảng duy nhất cung cấp dịch vụ P2B tiêu chuẩn. Dựa trên tổng khối lượng tài trợ thì thị trường huy động vốn từ cộng đồng của Bồ Đào Nha xếp thứ 30 ở Châu Âu và đứng thứ 64 trong thống kê huy động vốn từ cộng đồng trên toàn thế giới. Mô hình kinh doanh và hoạt động của Raize rất giống với các công ty cho vay thay thế hàng đầu tập trung vào cho vay doanh nghiệp nhỏ ở Châu Âu và Anh. Raize có quy mô cho vay trung bình tương đương với các quốc gia châu Âu khác khi tính đến sự khác biệt về GDP giữa các quốc gia. Hơn nữa, hiệu suất điều chỉnh rủi ro tín dụng hơn 5% mỗi năm là phù hợp với các nền tảng hàng đầu châu Âu khác.

4. Kết quả

Trong phần này, chúng tôi sẽ xem xét đặc điểm của các công ty nhận tài trợ từ FinTech so với những công ty vay nợ thêm từ ngân hàng. Sau đó, chúng tôi tìm hiểu cách các công ty sử dụng vốn mới vay và liệu nó có ảnh hưởng đến tăng trưởng của công ty, chính sách đầu tư và chính sách tài chính hay không.

4.1 Doanh nghiệp nào nhận được khoản vay FinTech?

Trong bộ kết quả đầu tiên, chúng tôi nghiên cứu lựa chọn của các công ty của truy cập vào nền tảng P2B. Chúng tôi phân tích các đặc điểm của các công ty đăng ký khoản vay P2B, vay ngân hàng của họ tương ứng với các công ty khác trong mẫu của chúng tôi.

4.1.1 Vai trò của đặc điểm doanh nghiệp

Trong Bảng 2, chúng tôi bắt đầu với thống kê đơn biến. Phần A so sánh các biến ở cấp độ kế toán giữa mẫu các công ty đăng ký khoản vay P2B và các công ty khác trong mẫu. Bảng 2 cho thấy rằng các công ty quyết định truy cập vào nền tảng P2B có số lượng nhân viên và tổng tài sản lớn hơn, nhưng độ tuổi trung bình trẻ hơn. Các công ty gửi đơn đăng ký vay đến nền tảng P2B cũng có lợi nhuận cao hơn đại diện bởi tỷ lệ hoàn vốn trên tài sản (ROA) và có tỷ lệ tài sản cố định, CAPEX và vốn lưu động ròng lớn hơn tài sản. Các công ty P2B có tỷ lệ thanh toán hiện hành thấp hơn, giữ ít tiền mặt hơn và có tỷ lệ bao phủ lãi suất thấp hơn. Các công ty P2B sử dụng đòn bẩy nhiều hơn, cả ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời những công ty này có mức nợ quá hạn thấp hơn, điều này cho thấy rằng họ không phải là những công ty có rủi ro cao. Các công ty này cũng cho thấy mức nợ chưa sử dụng thấp hơn và thời gian đáo hạn nợ trung bình dài hơn. Tóm lại, các kết quả đơn biến này cho thấy rằng các công ty quyết định truy cập vào nền tảng P2B là các công ty có chất lượng cao hơn: các công ty lớn hơn, có khả năng tiếp cận vay ngân hàng, ít nợ quá hạn và khả năng sinh lời cao hơn.

Bước thứ hai, chúng tôi kiểm tra xem các kết quả này có bền vững với thiết lập đa biến mà chúng tôi có thể kiểm soát đối với công ty, thời gian và ngành hay không. Cụ thể, chúng tôi chạy hồi quy cấp công ty như sau:

$$P2B\ Application_{i,t} = \alpha_i + \alpha_{j,t} + \beta_1 Employees_{i,t-1} + \beta_2 ROA_{i,t-1} + \beta_3 Current\ Ratio_{i,t-1} + \beta_4 Interest\ Coverage_{i,t-1} + \beta_5 Fixed\ Assets_{i,t-1} + \beta_6 Cash_{i,t-1} + \beta_7 Leverage_{i,t-1} + \epsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó $P2B\ Application_{i,t}$ là biến giả nhận giá trị bằng 1 đối với các công ty gửi đơn đăng ký vay đến nền tảng P2B trong năm đăng ký và bằng 0 nếu không gửi. Chúng tôi nhận được kết quả của một mô hình có hiệu ứng cố định theo năm (Cột (1), (3) và (5)), hoặc với hiệu ứng cố định theo năm và cố định (Cột (2), (4) và (6)), hấp thụ sự không đồng nhất của công ty không được quan sát theo thời gian.

Các ước lượng trong Bảng 3 xác nhận phần lớn các kết quả đơn biến. Các công ty đăng ký qua P2B lớn hơn và có khả năng sinh lời cao hơn. Chúng được đặc trưng bởi việc sử dụng nhiều hơn các nguồn tài trợ bên ngoài, thể hiện ở tiền mặt ít hơn, tỷ lệ trả lãi thấp hơn và đòn bẩy cao hơn. Trong Cột (3) và (4), chúng tôi nhận thấy rằng mức nợ ngân hàng lớn hơn của các công ty đăng ký khoản vay P2B chủ yếu được phản ánh trong đòn bẩy dài hạn. Trong hai cột cuối cùng, chúng tôi thấy rằng các công ty P2B có ít nợ quá hạn hơn, cho thấy rằng họ không phải là các công ty có rủi ro cao hơn. Hơn nữa, họ cũng có ít khoản vay chưa sử dụng hơn, cùng với việc sử dụng nhiều hơn các nguồn tài trợ bên ngoài cho thấy rằng các doanh nghiệp này có đặc điểm là vay dư ít hơn.

Nhìn chung, kết quả của chúng tôi cho thấy rằng các công ty tiếp cận các khoản vay P2B là các công ty chất lượng cao đã được tiếp cận với nguồn tài chính ngân hàng. Do đó, bằng chứng này trái ngược với các nghiên cứu trước đây dự đoán rằng FinTech chủ yếu nên được sử dụng bởi các công ty không thể tiếp cận nguồn vốn ngân hàng (xem Thakor (2020)). Đồng thời, tài liệu về tầm quan trọng của tính linh hoạt tài chính đối với các công ty (xem ví dụ, Graham và Harvey (2001), DeAngelo và DeAngelo (2007), Jang (2017)) đưa ra lý do tiềm năng đầu tiên khiến các công ty sử dụng tín dụng FinTech. Các công ty sử dụng nền tảng P2B có thể đánh giá cao quyền truy cập vào tín dụng FinTech vì nó cho phép họ huy động tài chính cho các hoạt động của mình mà không làm giảm khả năng vay và duy trì sự linh hoạt tài chính của họ.

4.1.2 Vai trò của đặc thù ngân hàng và mối quan hệ cho vay

Trong tiểu mục này, chúng tôi so sánh các đặc điểm của các ngân hàng tài trợ cho các công ty nộp đơn đăng ký các khoản vay P2B với các đặc điểm của các ngân hàng cho vay các công ty khác trong mẫu của chúng tôi. Schwert (2018) cho thấy rằng đối chiều nội sinh xảy ra trên thị trường vốn vay: trong khi các công ty phụ thuộc vào ngân hàng vay từ các ngân hàng có vốn hóa tốt, các công ty có khả năng tiếp cận thị trường nợ công lại vay các ngân hàng ít vốn hơn. Theo nghĩa này, FinTech có thể tạo thành một nguồn tài chính thay thế cho các SME, tương tự như nợ từ thị trường vốn. Nếu đúng như vậy, chúng tôi hy vọng các SME có quan hệ với các ngân hàng có vốn

hóa ít hơn sẽ có nhiều khả năng chuyển sang vay FinTech.

Trong phần B của Bảng 2, chúng tôi tìm hiểu các so sánh đơn biến về các đặc điểm của ngân hàng bằng cách sử dụng các biến được tổng hợp ở cấp công ty. Giá trị trung bình được tính trên tất cả các ngân hàng có quan hệ cho vay với công ty, trong đó trọng số được tính theo số dư nợ. Các công ty có quyền truy cập vào nền tảng FinTech có xu hướng có mối quan hệ với các ngân hàng có ít tiền gửi, thanh khoản thấp hơn và tỷ lệ vốn nhỏ. Các công ty có nhiều mối quan hệ với ngân hàng, các công ty có mức độ tập trung nợ ngân hàng thấp và các công ty không có một ngân hàng nào chiếm một phần lớn khoản nợ của họ có nhiều khả năng đăng ký khoản vay P2B hơn.

Trong Bảng 4, chúng ta tìm hiểu mức độ phù hợp của các kết quả đó đối với cài đặt đa biến với các bộ hiệu ứng cố định khác nhau. Chúng tôi lại áp dụng công thức (1), thêm các biến liên quan đến ngân hàng làm biến giải thích. Biến phụ thuộc là $P2B_{Application_{it}}$, như đã định nghĩa trong tiểu mục trước. Trong Bảng A, chúng tôi phân tích một tập hợp các biến ngân hàng liên quan đến thanh khoản ngân hàng và vốn ngân hàng như trong Ivashina và Scharfstein (2010) và Irani, Iyer, Meisenzahl và Peydro (2021), bao gồm: tiền gửi ngân hàng, khoản vay ngân hàng, tổng tiền mặt ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn (tất cả các biến được tính theo tổng tài sản của ngân hàng), cũng như tỷ lệ cấp 1 của ngân hàng.

Các ước lượng trong Bảng 4, phần A cho thấy một mẫu phù hợp với các kết quả đơn biến. Phù hợp với kết quả của Schwert (2018), các công ty có nhiều khả năng tiếp cận nền tảng FinTech để huy động vốn khi họ có mối quan hệ cho vay với các ngân hàng có tỷ lệ tiền gửi trên tài sản nhỏ, ngân hàng ít thanh khoản và ngân hàng có tỷ lệ vốn cấp 1 thấp. Hơn nữa, các công ty có mối quan hệ với các ngân hàng có tỷ lệ cho vay trên tài sản cao hơn có nhiều khả năng sử dụng nền tảng P2B để huy động vốn bên ngoài. Những phát hiện này chỉ ra rằng đặc điểm của các ngân hàng và đặc biệt là khả năng cấp vốn của họ có ý nghĩa quyết định đối với việc lựa chọn tiếp cận nền tảng FinTech. Các công ty được hỗ trợ bởi các ngân hàng có nguồn vốn kém ổn định hơn và các ngân hàng có tỷ lệ chuyển đổi cao hơn có nhiều khả năng dựa vào nguồn vốn P2B.

Bộ kết quả nhất quán này cho thấy lý do tiềm năng thứ hai khiến các công ty quyết

định chuyển sang tín dụng FinTech. Theo tài liệu của Ivashina và Scharfstein (2010) và Irani, Iyer, Meisenzahl và Peydro (2021), trong số những ngân hàng khác, các ngân hàng được có vốn bằng tiền gửi ít, ngân hàng kém thanh khoản và các ngân hàng có tỷ lệ vốn thấp là những ngân hàng bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi suy thoái và những cú sốc về thanh khoản. Về mặt này, các SME có thể đang sử dụng nền tảng FinTech để đa dạng hóa khả năng tiếp xúc với lĩnh vực ngân hàng và giảm sự phụ thuộc của họ vào các ngân hàng có nhiều khả năng cắt giảm cho vay trong trường hợp có cú sốc bất lợi.

Để tìm hiểu kỹ hơn vai trò của khu vực ngân hàng trong quyết định tiếp cận nền tảng P2B, trong bảng 4 phần B, chúng tôi tập trung vào các mối quan hệ cho vay của ngân hàng. Chúng tôi nhận thấy rằng việc có nhiều mối quan hệ với lĩnh vực ngân hàng sẽ làm tăng khả năng (các công ty) đăng ký vào nền tảng FinTech. Trong bốn cột cuối cùng, chúng tôi tìm hiểu mức độ tập trung của các mối quan hệ cho vay. Chúng tôi nhận thấy rằng mức độ tập trung nợ thấp hơn có liên quan đến khả năng chuyển sang nền tảng P2B cao hơn. Những kết quả này cho thấy rằng các công ty áp dụng nền tảng P2B ít có khả năng dựa vào quan hệ ngân hàng hơn.

4.2 Các doanh nghiệp sử dụng các khoản vay FinTech như thế nào?

Trong phần này, chúng tôi nghiên cứu cách các công ty sử dụng nguồn vốn P2B. Cụ thể, chúng tôi xem xét ảnh hưởng của các khoản vay FinTech đối với kết quả của doanh nghiệp và các mối quan hệ cho vay.

4.2.1 Phương pháp tiếp cận theo kinh nghiệm

Thực sự rất khó khăn để xác định kết quả của tài trợ P2B. Cụ thể, mối quan tâm chính là các công ty nhận được tài chính từ nền tảng P2B khác với các công ty khác trong mẫu của chúng tôi ở một số khía cạnh không được quan sát tương quan với kết quả mà chúng tôi nghiên cứu. Nếu đúng như vậy, chúng tôi sẽ quan sát các kết quả tương tự khác nhau của các công ty thậm chí không có tài trợ P2B. Chúng tôi đưa ra ba lựa chọn thực nghiệm để giải quyết mối quan tâm này. Đầu tiên, trong các phân tích sau, chúng tôi giới hạn mẫu trong nhóm các công ty đăng ký khoản vay P2B cho nền tảng FinTech. Sử dụng các ứng dụng cho vay, nhu cầu đối với các khoản vay FinTech được đưa ra và quan sát, và nền tảng chỉ phải quyết định việc cấp từng khoản

vay (cung cấp khoản vay) dựa trên đặc điểm của công ty. Thứ hai, để giảm bớt lo ngại về sự không đồng nhất không thể quan sát được giữa các công ty nhận khoản vay P2B và nhóm công ty so sánh, chúng tôi áp dụng phương pháp đối chiếu điểm xu hướng. Hai lựa chọn đầu tiên này ngụ ý rằng trong các phân tích chúng tôi khai thác sự khác biệt chỉ đến từ việc so sánh giữa các công ty nhận khoản vay P2B và một nhóm các công ty tương tự có ý định truy cập nền tảng tương tự nhưng đã bị từ chối. Chi tiết hơn, chúng tôi chọn cho mỗi công ty truy cập vào nền tảng FinTech năm kết quả phù hợp nhất trong số các ứng viên bị từ chối và chúng tôi xây dựng điểm số xu hướng bằng cách sử dụng tất cả các biến có trong phân tích của cột 1 của bảng 3. Cuối cùng, chúng tôi sử dụng đạo hàm bậc 1 hoặc bao gồm các hiệu ứng cố định chắc chắn, hấp thụ sự không đồng nhất không quan sát được theo thời gian.

Trong các tiêu mục dưới đây, chúng tôi ước lượng kết quả của phương trình sau:

$$Y_{i,t} = \alpha_i + \alpha_{pt} + \beta_1 P2B \text{ Financing}_{i,t} + X_{i,t-1}\gamma + \epsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó $Y_{i,t}$ là kết quả của công ty i tại thời điểm t . $P2B \text{ Financing}_{i,t}$ là một biến giả nhận giá trị của một biến đối với các công ty nhận khoản vay FinTech bắt đầu từ năm tài trợ và bằng 0 nếu không nhận. α_i là các hiệu ứng cố định chắc chắn. α_{pt} là các hiệu ứng cố định của nhóm điểm theo năm, đảm bảo rằng các hệ số được ước tính không thay đổi trong mỗi nhóm đối sánh. $X_{i,t-1}$ là ma trận hiệp biến cấp công ty, bao gồm tất cả các biến được sử dụng trong phương trình (1).

4.2.2 Tăng trưởng và đầu tư của công ty

Chúng tôi bắt đầu bằng việc phân tích ảnh hưởng của việc nhận tài trợ P2B đến tăng trưởng của công ty. Bảng 5 cho thấy các công ty nhận tài trợ FinTech tăng trưởng nhanh hơn so với các doanh nghiệp trong các mẫu bị loại. Trong năm cột đầu tiên của bảng chúng tôi dùng (logarit) các mức tăng trưởng làm các biến phụ thuộc, và chúng tôi quan sát thấy rằng các công ty nhận tài trợ P2B có các mức tăng trưởng cao hơn đáng kể về tổng tài sản, tài sản cố định, vốn lưu động thuần, số lao động và doanh số so với các công ty có các đơn xin vay bị từ chối. Chúng tôi cũng quan sát các công ty có một khoản vay P2B có các tỷ lệ CAPEX trên tổng tài sản lớn hơn. Đồng thời, chúng tôi không thấy ảnh hưởng đáng kể của các khoản vay P2B đến lợi nhuận. Điều

nay chỉ ra rằng các công ty tiếp cận nền tảng P2B có thể tăng trưởng mà không hy sinh lợi nhuận của họ.

Về quy mô kinh tế, Cột (1) cho thấy tài sản của một công ty nhận tài trợ P2B tăng thêm 7,4 điểm phần trăm so với trường hợp công ty tương tự đăng ký vay nền tảng P2B nhưng bị từ chối. Cột (2) và (3) cho thấy rằng tăng trưởng các tài sản cố định và vốn lưu động thuần cao hơn lần lượt ở mức 8,9 và 3,7 điểm phần trăm. Các công ty nhận được các khoản vay FinTech tăng số lao động thêm 5,1 điểm phần trăm (Cột (4)), và tăng trưởng doanh số thêm 5,7 điểm phần trăm (Cột (5)) so với các doanh nghiệp bị từ chối đơn xin vay. Chúng tôi cũng thấy một sự tăng lên mức đầu tư trong Cột (6) khi các chi phí vốn tăng thêm 1,5 điểm phần trăm các tài sản so với các doanh nghiệp bị từ chối đơn xin vay. Cột (7) cho thấy không có ảnh hưởng đáng kể đối với lợi nhuận trên các tài sản.

Trong Bảng IA3 của Phụ lục trên internet chúng tôi nhắc lại phân tích của Bảng 5 sử dụng các mức tăng trưởng tương xứng. Trong Bảng IA4 chúng tôi thực hiện một phân tích tương tự, sử dụng các biến ở các mức logarit và bổ sung các ảnh hưởng hiệu ứng cố định. Các ước lượng là vững (robust) đối với việc sử dụng các quy chuẩn thay thế này.

4.2.3 Cơ cấu đòn bẩy và nợ của công ty

Trong phần này chúng tôi tìm hiểu xem việc nhận tín dụng FinTech ảnh hưởng như thế nào đến cơ cấu đòn bẩy và nợ của công ty. Trong Bảng 6 chúng tôi nghiên cứu tác động của tài trợ P2B lên đòn bẩy, cả đòn bẩy dài hạn và ngắn hạn. Trong tất cả ba tiêu chuẩn chúng tôi bao bổ sung các khoản vay P2B các công ty nhận được từ nền tảng. Chúng tôi thấy rằng việc có một khoản vay P2B dẫn đến một sự tăng đáng kể đòn bẩy. Các công ty tiếp cận nền tảng FinTech tăng 5 điểm phần trăm (Cột (1)) đòn bẩy so với các công ty đăng ký vay nền tảng P2B nhưng bị từ chối. Hệ số phản ánh tác động của các khoản vay P2B đối với đòn bẩy dài hạn là cũng dương và đáng kể, phản ánh một mức tăng bằng 1,3 điểm phần trăm (Cột (2)). Kết quả này có thể không ngạc nhiên vì hơn 90% các khoản vay P2B cho vay bởi nền tảng có kỳ đáo hạn hơn một năm, và vì vậy được phân loại nợ dài hạn. Thú vị hơn là tác động đến đòn bẩy ngắn hạn, khi chúng tôi nhận thấy một mức tăng đáng kể 2,2% (Cột (3)). Trong

cột cuối của Bảng 6, chúng tôi nghiên cứu ảnh hưởng đến phần nợ có bảo đảm trong bảng cân đối của các công ty. Điều thú vị là chúng tôi thấy một sự giảm đáng kể nợ có bảo đảm, bằng 2,1 điểm phần trăm.

Bảng 7 phân tích giống Bảng 6 nhưng loại trừ khỏi các khoản vay P2B mà công ty nhận được từ nền tảng ra khỏi số nợ của công ty. Cột (1) cho thấy khi chúng tôi loại trừ tài trợ P2B, các công ty được tiếp cận nền tảng không tăng đòn bẩy của họ so với mẫu các công ty bị từ chối cho vay. Đồng thời, Cột (2) cho thấy rằng trừ đi khoản vay P2B, các công ty giảm số tiền tài trợ dài hạn của ngân hàng trong bảng cân đối của họ. Giảm đòn bẩy dài hạn từ ngân hàng là 6,4 điểm phần trăm so với các công ty bị từ chối cho vay. Cuối cùng, các công ty tiếp cận nền tảng FinTech tăng đòn bẩy ngân hàng ngắn hạn thêm 2,1 điểm phần trăm. Vì vậy, SMEs sử dụng nợ P2B để giảm phần nợ dài hạn của họ và đồng thời, chuyển sang nợ ngân hàng với kỳ hạn ngắn hơn.

Các kết quả này gợi ý rằng các công ty có thể coi các khoản vay FinTech như một thay thế cho vay dài hạn ngân hàng. Sau khi nhận được một khoản vay từ nền tảng P2B, công ty giảm phần nợ dài hạn từ hệ thống ngân hàng, và thay thế khoản vay FinTech với bằng nợ ngân hàng ngắn hạn.

Các kết quả trong phần này cũng quan hệ chặt chẽ với bằng chứng trong Phần 4.1.1. Ở đó, chúng tôi chứng minh rằng các công ty vay từ nền tảng P2B gần với khả năng nợ tối đa của họ so với các công ty khác trong mẫu. Vì vậy quyết định của họ chuyển sang vay từ FinTech có thể xuất phát từ mong muốn nhận thêm nguồn tài chính nhưng đồng thời duy trì khả năng linh hoạt tài chính của họ. Quyết định này có ý nghĩa hơn nếu các công ty quan tâm đến việc nhận thêm tài trợ dài hạn. Ví dụ, các công ty có thể muốn tài trợ tăng trưởng của họ bằng nợ dài hạn để tránh rủi ro thay đổi theo tình hình thị trường hoặc sự không hoàn hảo của thị trường vốn có thể dẫn đến tái cấp vốn ở lãi suất cao hơn đáng kể (ví dụ, Harford, Klasa, và Maxwell (2014)). Tuy nhiên do quy định chặt chẽ hơn và các yêu cầu vốn cao hơn, các ngân hàng ít có khả năng hơn để cho vay không bảo đảm cho SMEs (Acharya, Berger, và Roman (2018), Cortes, Demyanyk, Li, Loutskina, và Strahan (2020), Chernenko, Erel, và Prilmeier (2019a)). Có hai lý do tại sao nợ có bảo đảm có thể ít hấp dẫn hơn với các SMEs. Thứ nhất, SMEs có thể không có đủ tài sản bảo đảm. Thực tế, Bảng 3 chứng minh rằng

điều này chính là trường hợp của các công ty xin vay nền tảng FinTech. Thứ hai, ngay cả công ty có tài sản bảo đảm có thể lo ngại việc cam kết bằng tài sản của họ. Giữ tài sản không cầm cố là một cách phổ biến để giữ sự linh hoạt tài chính và hoạt động. Tài sản không cầm cố thường được dùng như nói lỏng tài chính (see e.g., Myers và Majluf (1984)) hay bảo hiểm (Rampini và Viswanathan (2013)). Tương tự, các công ty có thể muốn tránh các giới hạn liên quan tới sự linh hoạt của họ để bán hay tái sử dụng các tài sản (Mello và Ruckes(2017)). Tóm lại, các nền tảng P2B đưa ra cho công ty một phương án thay thế để có được nợ không bảo đảm dài hạn và, đồng thời, giữ được sự linh hoạt tài chính. Ngoài ra, như chúng minh tại Bảng 6, các doanh nghiệp có thể sử dụng các nguồn vốn FinTech để giải chấp các tài sản cầm cố bằng cách trả hết nợ ngân hàng.

4.2.4 Các mối quan hệ cho vay

Trong phần trước chúng ta thấy rằng các công ty sử dụng nguồn tài chính từ FinTech để tăng đòn bẩy. Ngoài ra, các công ty này quản lý phần vay của họ đối với khu vực ngân hàng bằng cách chuyển từ nợ ngân hàng dài hạn sang nợ ngân hàng ngắn hạn. Trong phần này, chúng tôi tìm hiểu thêm các mối quan hệ giữa các công ty tiếp cận nền tảng P2B và khu vực ngân hàng.

Trong cột đầu của Bảng 8, chúng tôi sử dụng số mối quan hệ cho vay của công ty làm biến phụ thuộc (trừ cho vay P2B). Các tính toán cho thấy rằng sau khi nhận được tài trợ P2B các SMEs tăng số mối các quan hệ cho vay. Vì biến số này không bao gồm mối quan hệ P2B mới, mức tăng (về mối quan hệ) không đơn thuần do liên hệ mới với nền tảng FinTech, nhưng nó tỏ ra bị ảnh hưởng bởi các mối liên kết bổ sung với hệ thống ngân hàng. Cụ thể, khoản vay P2B cho phép các doanh nghiệp bổ sung bình quân 0,3 mối quan hệ mới, tương ứng xấp xỉ mức tăng 30% so với bình quân 1 mối quan hệ của mẫu. Các công ty nhận một khoản vay P2B cũng giảm đáng kể sự tập trung nợ vào người cho vay lớn nhất của họ. Trong Cột (2) của Bảng 8 chúng tôi phân tích tỷ lệ nợ của một công ty so với mối quan hệ với ngân hàng lớn nhất. Chúng tôi thấy một sự giảm đáng kể sự tập trung nợ bởi một ngân hàng duy nhất đối với các công ty tiếp cận nền tảng P2B, khi so với các công ty khác trong mẫu xin vay. Bởi vậy, cho vay của P2B dường như cho phép các công ty đa dạng hóa các nguồn nợ vay

đối với hệ thống ngân hàng và giảm sự tập trung nợ.

Các kết quả của Phần 4.1.2 gợi ý rằng các công ty xin vay P2B nhằm đa dạng hóa (nguồn tài chính) khỏi các ngân hàng mà có khả năng sẽ cắt cho vay vào các thời điểm khủng hoảng. Hai cột đầu của Bảng 8 cho thấy các công ty vay từ P2B có khả năng tăng các mối quan hệ cho vay của họ và giảm tập trung nợ. Tuy nhiên, vẫn còn một câu hỏi, là liệu họ cũng có thành công trong việc bắt đầu các mối quan hệ với các ngân hàng có khả năng hồi phục hơn không. Trong các cột còn lại của Bảng 8 chúng tôi cố gắng để trả lời câu hỏi này. Trong khi các kết quả không thể hiện một thay đổi đáng kể trong tỷ lệ bình quân tiền gửi trên tài sản, chúng tôi thấy rằng tỷ lệ cho vay trên tài sản bình quân của các ngân hàng cho vay các công ty có khoản vay từ P2B thấp hơn đối với các công ty khác trong mẫu. Hơn nữa, các ngân hàng cho vay các công ty tiếp cận nền tảng P2B bình quân có thanh khoản nhiều hơn. Tóm lại, các công ty có thành công nhất định trong nỗ lực của họ để cải thiện chất lượng của người cho họ vay.

4.2.5 Chi phí nợ

Trong Bảng 9 chúng tôi nghiên cứu ảnh hưởng của cho vay FinTech đối với chi phí nợ của công ty. Cột (1) và (2) sử dụng tổng các chi phí tài trợ làm biến phụ thuộc bao gồm các chi phí các khoản vay P2B, trong khi Cột (3) và (4) sử dụng các chi phí tài trợ loại trừ các khoản vay P2B làm biến phụ thuộc (nghĩa là, chỉ tính chi phí các khoản vay ngân hàng). Chúng tôi thấy một tác động đáng kể và dương của các khoản vay P2B đối với toàn bộ chi phí nợ của các công ty khoảng 5 điểm cơ bản. Điều này là không ngạc nhiên, vì chi phí tài trợ P2B có đặc điểm đắt hơn một khoản vay ngân hàng (xem Bảng 1). Đồng thời, Cột (3) và (4) cho thấy một hệ số âm tương đối lớn, thể hiện các công ty tiếp cận nền tảng FinTech hưởng lợi từ mức giảm 5 điểm cơ bản về chi phí tài trợ ngân hàng so với các công ty trong mẫu bị từ chối cho vay. Bởi vậy, các công ty tiếp cận nền tảng P2B hưởng lợi từ một mức giảm các chi phí vay ngân hàng, có thể là một sự hưởng lợi giống như của việc đa dạng hoá nguồn vay.

5. Kết luận

Chúng tôi nghiên cứu tác động của cho vay FinTech đến tăng trưởng, đầu tư và nguồn tài chính của công ty, sử dụng một tập hợp số liệu độc quyền từ một nền tảng

P2B độc lập hàng đầu bao gồm cả các đơn xin vay được chấp nhận và bị từ chối. Chúng tôi kết hợp tập hợp số liệu này với số liệu quản lý chi tiết về hệ thống các công ty, ngân hàng và các khoản vay. Chúng tôi khám phá ra bốn kết quả thực nghiệm mới về các ảnh hưởng của cho vay FinTech đối với các công ty nhỏ.

Thứ nhất, chúng tôi thấy rằng các nền tảng P2B phục vụ các SMEs có chất lượng và độ tín nhiệm cao mà đã tiếp cận tín dụng ngân hàng. Khi chúng tôi so sánh các đặc điểm của các công ty tiếp cận vay P2B với các công ty vay từ các trung gian tài chính truyền thống, chúng tôi thấy rằng các công ty vay qua các nền tảng P2B là lớn hơn (về quy mô), có lợi nhuận nhiều hơn, có rủi ro tín dụng thấp hơn, và có các mối quan hệ cho vay trước đó với khu vực ngân hàng.

Thứ hai, các tỷ lệ thanh khoản và trả nợ của các ngân hàng có mối quan hệ là quan trọng trong quyết định huy động nợ qua một nền tảng P2B của công ty. Các công ty được phục vụ bởi các ngân hàng có ít tài sản thanh khoản hơn, tài trợ kém ổn định hơn và ít vốn hơn có nhiều khả năng hơn tiếp cận tài trợ P2B. Hơn nữa, mối quan hệ cho vay với một ngân hàng càng dài, công ty càng có khả năng tiếp cận cho vay FinTech.

Thứ ba, cho vay FinTech có một ảnh hưởng đến tăng trưởng và đầu tư của công ty. Chúng tôi tìm thấy rằng các khoản vay FinTech cho phép SMEs tăng tài sản, lao động, và doanh số so với các SMEs có đơn xin vay bị từ chối. Tuy nhiên, cho vay FinTech có vẻ không làm giảm lợi nhuận của công ty mặc dù chi phí vay FinTech cao hơn chi phí vay nợ ngân hàng.

Cuối cùng, chúng tôi thấy rằng một tác động đáng kể của cho vay FinTech đối với chính sách tài chính của công ty. Chúng tôi thấy rằng các công ty sử dụng nguồn vay FinTech để tăng cả đòn bẩy ngắn hạn và dài hạn. SMEs thay thế nợ dài hạn ngân hàng bằng nợ FinTech và giảm tỷ lệ nợ có bảo đảm sau khi vay một khoản P2B. FinTech cung cấp cho các công ty một phương án thay thế để tiếp cận tài trợ dài hạn không bảo đảm và giải chấp các tài sản đảm bảo để có sự linh hoạt tài chính và hoạt động. Ngoài ra, việc có các nguồn vốn P2B cho phép các công ty tăng số mối quan hệ ngân hàng và giảm sự phụ thuộc của họ vào ngân hàng chính của họ. Các kết quả tìm được của chúng tôi gợi ý rằng cho vay FinTech cạnh tranh với các trung gian tài chính truyền thống trong tài trợ SMEs, và cho phép SMEs đa dạng hóa khỏi khu vực ngân hàng và

giảm việc chịu đựng các cú sốc ngân hàng của họ.

[Trở lại đầu trang](#)

ĐỀ TÀI KHOA HỌC THÁNG 2 - 2022**1. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ tại các Quỹ Tín dụng nhân dân Việt Nam.**

Chủ nhiệm: ThS. Lê Quang Huy Cục trưởng Cục III, Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng, NHNN

Mã số: ĐTNH.006/20

Thời gian nghiệm thu: 3/2022

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Cơ sở lý luận về kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ QTDND.
- Thực trạng cơ cấu và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của các QTDND.
- Đề xuất mô hình kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ tại các QTDND.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu đề xuất hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) với kiểm toán nội bộ (KTNB) tại các Quỹ Tín dụng nhân dân (QTDND) trên cơ sở làm rõ bản chất, sự khác biệt giữa KSNB và KTNB và thực trạng hệ thống KSNB và KTNB tại các QTDND Việt Nam hiện nay, đề tài ĐTNH.011/20 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể như sau:

Chương 1 làm rõ các vấn đề cơ sở lý luận về KSNB và KTNB tại QTDND, bao gồm:

- Bản chất, mục tiêu; các cấu phần; nguyên tắc thiết lập hệ thống; tiêu chí đánh giá tính hiệu quả và hiệu lực của KSNB;
- Khái niệm, chức năng, nhiệm vụ của KTNB; phương pháp, quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của KTNB; các quy định đối với kiểm toán viên nội bộ.

Phân tích tại Chương 1 cho thấy hệ thống KSNB là một quá trình quản lý được thực hiện liên tục ở mọi cấp độ trong một tổ chức nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả và an toàn, tuân thủ đầy đủ các quy định. Trong khi đó, hệ thống KTNB nhằm mục

tiêu chủ yếu là bảo đảm rằng tổ chức đang quản lý công việc một cách rõ ràng và cẩn trọng theo đúng quy định của pháp luật cũng như đang áp dụng những chính sách và thông lệ về quản trị phù hợp giúp họ kiểm soát được những rủi ro có thể gặp phải trong quá trình hoạt động. Phân tích tại Chương 1 cũng cho thấy, trong thực tế vận hành tại QTDND có những nhầm lẫn giữa 2 khái niệm này dẫn tới việc hoặc là chồng chéo hoặc là bỏ qua các cơ chế kiểm soát và giám sát trong hoạt động kinh doanh. Việc phân biệt rõ 2 cấu phần này là vô cùng quan trọng giúp cho việc vận hành hệ thống KSNB được hiệu quả hơn, tránh trùng lặp, chồng chéo vừa gây tổn thất nguồn lực lại vừa không đạt được kết quả như mong muốn.

Chương 2 của đề tài nghiên cứu thực trạng cơ cấu và vận hành hệ thống KSNB và KTNB tại QTDND về cơ sở pháp lý, đặc điểm hoạt động, nguồn nhân lực và đánh giá tính hiệu quả và hiệu lực của KSNB và KTNB tại QTDND. Nghiên cứu tại Chương 2 cho thấy về căn cứ pháp lý, hoạt động KSNB và KTNB tại các QTDND được điều chỉnh bởi Luật các TCTD 2010 và Thông tư số 44/2011/TT-NHNN, được xây dựng chung cho các loại hình TCTD, bao gồm cả các NHTM, TCTD phi ngân hàng, QTDND... Đến nay, các quy định về hệ thống KSNB, KTNB cho các NHTM đã được sửa đổi, nhưng quy định riêng dành cho các QTDND thì chưa được xây dựng. Trong khi đó, có rất nhiều văn bản quy định để điều chỉnh các hoạt động cụ thể của QTDND.

Về thực tế, dù đa số các QTDND đã cố gắng triển khai theo đúng các quy định pháp lý hiện hành, song vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập như: sự quan tâm đến hệ thống KSNB của các QTDND còn rất hạn chế; cơ cấu tổ chức, phân công phân nhiệm, ủy quyền tại nhiều QTDND còn chưa đảm bảo các nguyên tắc và yêu cầu của hệ thống KSNB, vẫn có hiện tượng quyền lực được tập trung vào một số cán bộ lãnh đạo; Các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ được xây dựng chưa đầy đủ, chưa đảm bảo kiểm soát hết các rủi ro phát sinh trong các hoạt động; nhiều QTDND chưa thực sự coi trọng việc bố trí cơ cấu tổ chức cán bộ thực hiện nhiệm vụ KSNB, KTNB; trình độ cán bộ kế toán đa phần yếu... Thực tiễn này đặt ra những yêu cầu cấp thiết cần hoàn thiện hệ thống các quy định về hệ thống KSNB, KTNB cho hệ thống QTDND.

Tại Chương 3, nhóm nghiên cứu phân tích các yếu tố chi phối mô hình hệ thống

KSNB, KTNB của QTDND như sự chưa phù hợp của Thông tư 44 với thực tế và thông lệ quốc tế; sự khác biệt trong hoạt động của QTDND với các NHTM và thực tế về những sai phạm hiện nay của các QTDND. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình quy định hệ thống KSNB cho QTDND. Cụ thể, KSNB cần được quy định cụ thể theo khuôn khổ COSO với 5 cấu phần: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, các hoạt động kiểm soát, thông tin - truyền thông và các hoạt động giám sát. Cấu trúc tổ chức quản trị của QTDND cần được thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng thủ do IIA xây dựng và Basel đã cụ thể hoá cho hoạt động của khối các tổ chức tài chính. Nhóm nghiên cứu cũng đề xuất 07 nội dung cần chỉnh sửa tại Thông tư 44/2001/TT-NHNN và đề xuất một số vấn đề với Chính phủ và NHNN để có thể thực hiện có hiệu quả hệ thống KSNB và KTNB các QTDND.

2. Nhận diện các yếu tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Thị Việt Hà, Phó Trưởng bộ môn, Học viện Ngân hàng

Mã số: ĐTNH.011/20

Thời gian nghiệm thu: 3/2022

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Cơ sở lý thuyết về năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST);
- Nhận diện các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực ĐMST của các NHTM Việt Nam;
- Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến năng lực ĐMST của các NHTM Việt Nam;
- Đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao năng lực ĐMST của các NHTM Việt Nam.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu nghiên cứu vấn đề lý luận và các bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy để đưa ra các giải pháp và khuyến nghị giúp NHTM tại Việt Nam nâng cao năng lực ĐMST một cách hiệu quả và khoa học, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm

bảo phát triển bền vững, đề tài ĐTNH.011/20 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Thứ nhất, đề tài đã tập trung phân tích, làm rõ cơ sở lý thuyết về về năng lực ĐMST trong tổ chức nói chung và NHTM nói riêng, các nhân tố chủ yếu tác động tới năng lực ĐMST của NHTM. Lý thuyết cơ sở về năng lực ĐMST được làm rõ từ khái niệm, đặc điểm đến tác động của ĐMST đến hiệu quả hoạt động của tổ chức. Nghiên cứu cũng làm rõ năng lực ĐMST trong lĩnh vực ngân hàng với những đặc thù đòi hỏi tính an toàn cao, hạn chế thấp nhất rủi ro và những khác biệt trong ngành khi thực hiện hoạt động ĐMST. Nhóm nghiên cứu cũng tổng hợp các phương pháp đo lường năng lực ĐMST của ngành ngân hàng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực ĐMST tại các NHTM.

Thứ hai, thông qua phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy dựa trên dữ liệu khảo sát 280 cán bộ tại 18 NHTM tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố như: hệ thống thông tin giao tiếp, liên kết của ngân hàng với đối tác, văn hoá ĐMST của ngân hàng, năng lực công nghệ và cam kết học hỏi... đều có tác động đáng kể và tích cực đến năng lực ĐMST của NHTM. Trong đó, năng lực công nghệ được xem là có tác động mạnh mẽ và tích cực nhất, tiếp đó là lãnh đạo, phát triển văn hoá ĐMST, hệ thống thông tin giao tiếp nội bộ, hệ thống liên kết của ngân hàng với các đối tác, và cam kết trong học hỏi. Việc am tường mức độ tác động của từng nhân tố tác động cung cấp căn cứ quan trọng cho việc đề xuất khuyến nghị giúp thúc đẩy năng lực ĐMST dựa trên thứ tự ưu tiên. Việc hoàn thiện và nâng cao những nhân tố này trong ngân hàng giúp cải thiện đáng kể năng lực ĐMST của ngân hàng, cụ thể trên các khía cạnh ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình, ĐMST marketing, ĐMST tổ chức, ĐMST liên kết và ĐMST công nghệ.

Thứ ba, từ các kết quả phân tích định lượng, đề tài đưa ra một số khuyến nghị đối với NHTM Việt Nam về các chính sách và cách thức có thể áp dụng nhằm tăng cường năng lực ĐMST, bao gồm: Tăng cường hệ thống thông tin giao tiếp nội bộ; Tăng cường hệ thống liên kết của ngân hàng với các đối tác; Xây dựng và phát triển văn hoá đổi mới sáng tạo của ngân hàng; Tăng cường đầu tư nâng cao năng lực công nghệ; Xây dựng tổ chức học tập với việc tăng cường cam kết học hỏi và tăng cường năng

lực lãnh đạo của NHTM.

HỘI THẢO KHOA HỌC THÁNG 2- 2022**1. Hội nghị Thống đốc các nền kinh tế mới nổi (EMEs) do Ngân hàng Thanh toán Quốc tế tổ chức.**

Thời gian tổ chức: 13/01/2022

Đơn vị thực hiện: Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS)

Nội dung hội thảo:

Ngày 13/01/2022, tại trụ sở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Phó Thống đốc Phạm Thanh Hà đã tham dự phiên họp định kỳ cấp Thống đốc các nền kinh tế mới nổi (EMEs) của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế theo hình thức trực tuyến. Hội nghị có sự tham dự của 22 Thống đốc/ Phó Thống đốc đại diện cho 22 nền kinh tế mới nổi của tổ chức này.

Hội nghị định kỳ lần này với chủ đề “Động lực và mô hình phát triển của các EMEs thời kỳ hậu COVID-19” do ông Luiz Awazu Pereira da Silva, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thanh toán Quốc tế chủ trì. Hội nghị tập trung thảo luận các vấn đề: (i) nhân tố chính tác động đến sự tăng trưởng và các yếu tố rủi ro đối với EMEs trong thập kỷ tới; (ii) tác động của đại dịch đối với triển vọng phát triển; (iii) liệu có khả năng xảy ra kịch bản về suy thoái thương mại kéo dài không; và (iv) tăng trưởng thấp kéo dài có tác động gì đối với chính sách tiền tệ.

Đại diện Ngân hàng Thanh toán Quốc tế đã trình bày Báo cáo tổng quan về xu hướng tăng trưởng trước đại dịch của EMEs cũng như dự báo sự phục hồi sau đại dịch tại các khu vực này. Theo đó, EMEs luôn là động lực quan trọng của hoạt động kinh tế toàn cầu trong hai thập kỷ qua, đóng góp hơn 60% tăng trưởng toàn cầu. Trong những năm trước đại dịch, các yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sự tăng trưởng ở các nước EMEs là xu hướng trong thương mại toàn cầu, năng suất, chu kỳ trên thị trường hàng hóa và tác động lan tỏa từ tăng trưởng của Trung Quốc. Mặc dù có sự khác biệt giữa các quốc gia, các mô hình tăng trưởng ở các nước EMEs nhìn chung đã cho thấy mức độ hội nhập thương mại và tài chính lớn hơn. Những cải thiện về mặt thể chế và nhân lực đã thúc đẩy tiến trình này. Báo cáo cũng cho rằng bất chấp sự phục hồi không đồng đều và những bất ổn liên quan, kỳ vọng trong 10 năm tới cho

thấy EMEs sẽ có thể quay trở lại mức tăng trưởng như trước đại dịch.

Phát biểu tại Hội nghị, Phó Thống đốc Phạm Thanh Hà bày tỏ sự nhất trí đối với Báo cáo của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, đồng thời chia sẻ, cập nhật tình hình tăng trưởng và việc điều hành chính sách tiền tệ tại Việt Nam thời gian qua. Phó Thống đốc cho biết, đối với Việt Nam, trong 1 thập kỷ qua, ngay trước Đại dịch COVID-19, kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng bình quân 5,9%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và 6,8%/năm giai đoạn 2016 - 2019. Đây là kết quả của các chính sách cải cách kinh tế nhất quán, tạo lập và giữ vững môi trường kinh tế vĩ mô ổn định; cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển; tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế. Đại dịch COVID-19 mặc dù ảnh hưởng lớn đến kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong giai đoạn quý II/2020 và quý III/2021 nhưng với nỗ lực đẩy nhanh tốc độ tiêm chủng vắc-xin và triển khai các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, tăng trưởng GDP trong năm 2020, 2021 vẫn đạt lần lượt 2,9% và 2,6% (một trong số ít quốc gia trên thế giới có tăng trưởng dương 2 năm liên tiếp). Trong năm 2021, Việt Nam cũng là một trong số ít các quốc gia được 3 tổ chức xếp hạng quốc tế (Moody's, Fitch và S&P) đồng loạt nâng triển vọng lên tích cực.

Trong giai đoạn tới, chuyển đổi số, thương mại quốc tế, kinh tế xanh được xác định là những động lực quan trọng trong tăng trưởng của Việt Nam. Với các lợi thế cạnh tranh dài hạn (như cơ cấu dân số vàng, trình độ nguồn nhân lực liên tục tăng, môi trường kinh doanh ổn định, năng lực cạnh tranh quốc gia ngày càng được nâng cao), dự kiến kinh tế sẽ phục hồi sau đại dịch, Việt Nam tiếp tục trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu, từ đó duy trì tích cực triển vọng tăng trưởng dài hạn. Trong bối cảnh đó, chính sách tiền tệ sẽ tiếp tục được điều hành chủ động, linh hoạt, hướng tới mục tiêu ưu tiên kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững.

Ngân hàng Thanh toán Quốc tế trụ sở tại Basel, Thụy Sĩ được thành lập từ năm 1930. Đây là tổ chức quốc tế của các Ngân hàng Trung ương có vai trò thúc đẩy hợp tác quốc tế giữa các Ngân hàng Trung ương và các cơ quan khác để ổn định tài chính

và tiền tệ. Đến nay, Ngân hàng Thanh toán Quốc tế có 63 thành viên chính thức. Việt Nam đã gia nhập tổ chức này từ tháng 10/2020.

Theo sbv.gov.vn

[Tổng thuật hội thảo](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Phiên họp Toàn thể Thống đốc Ngân hàng Thanh toán Quốc tế tháng 1/2022 bàn về an ninh, an toàn trên không gian mạng.

Thời gian tổ chức: 17/01/2022

Đơn vị thực hiện: Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS)

Nội dung hội thảo:

Ngày 17/01/2022, Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) đã tổ chức Phiên họp Toàn thể Thống đốc BIS tháng 1/2022 với chủ đề “Những ưu tiên trong ứng phó và quản lý rủi ro trên không gian mạng của các NHTW”. Phiên họp do ông Francois Villeroy de Galhau, Thống đốc NHTW Pháp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị BIS chủ trì. Phó Thống đốc NHNN Phạm Thanh Hà tham dự.

Theo đánh giá của BIS, ngành tài chính là một trong những ngành hứng chịu nhiều nhất các cuộc tấn công mạng từ bên ngoài. Các cuộc tấn công diễn ra ngày càng tinh vi, phức tạp và thường xuyên hơn, có khả năng gây ra những tổn thất về mặt kinh tế, tác động tiêu cực tới quá trình thực hiện các chức năng của NHTW. NHTW các nền kinh tế phát triển và mới nổi đã có nhiều nỗ lực trong việc đảm bảo an ninh an toàn trên không gian mạng, nhưng với sự gia tăng nhanh chóng số lượng và mức độ nghiêm trọng của các mối đe dọa trên không gian mạng, các sự cố mạng là không thể tránh khỏi.

Theo một khảo sát do Nhóm Phục hồi Mạng toàn cầu (RCRG) và Mạng lưới Đổi mới sáng tạo BIS (BISIN) tiến hành, có 03 hình thức tấn công chủ yếu gồm: đánh cắp thông tin người dùng (phishing), tấn công chuỗi cung ứng, và mã độc tống tiền (ransomware). Cũng theo RCRG và BISIN, các hình thức tấn công ở trên cũng được sử dụng để tấn công vào hệ thống IT của NHTW. Các NHTW thành viên của RCRG coi việc tạo lập nền tảng an ninh và làm sạch môi trường mạng là ưu tiên hàng đầu

trong việc bảo đảm an ninh an toàn trên không gian mạng. Cũng theo khảo sát, ngoài những mối đe dọa tới hệ thống nhắn tin trên SWIFT, ngày càng có nhiều mối quan ngại về nguy cơ xảy ra các cuộc tấn công nhắm vào cơ sở hạ tầng chủ chốt như hệ thống thanh toán bán buôn, các nghiệp vụ tiền tệ, và quản lý dự trữ.

Cũng theo khảo sát của RCRG và BISIN, hơn 50% NHTW được hỏi cho biết có kế hoạch dựa nhiều hơn vào các dịch vụ điện toán đám mây để tạo lập các công cụ điều phối công việc và cải thiện năng suất trong nội bộ tổ chức. Các Thống đốc BIS cho rằng việc ứng dụng điện toán đám mây, thúc đẩy bởi các phương thức làm việc mới qua các nền tảng kỹ thuật số, mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức như việc áp dụng thiết nhất quán các biện pháp kiểm soát an toàn, email chứa mã độc ngày càng nhiều khi làm việc từ xa, lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ điện toán đám mây, khó khăn trong việc đào tạo, tuyển dụng, và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực bảo đảm an toàn không gian mạng.

Về phía NHNN, Chiến lược phát triển an toàn an ninh mạng của NHNN giai đoạn 2021 - 2025 xác định mục tiêu ưu tiên là xây dựng nền tảng an toàn, an ninh mạng chuyên nghiệp, hiện đại; chủ động phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố an toàn, an ninh mạng; đảm bảo an toàn, an ninh thông tin phục vụ tốt cho các hoạt động nghiệp vụ của NHNN và hỗ trợ công tác giám sát, ứng cứu sự cố an toàn thông tin (ATTT) ngành Ngân hàng. Để thực hiện mục tiêu này, NHNN sẽ tích cực thúc đẩy hợp tác, tạo lập mạng lưới, chia sẻ thông tin về an toàn an ninh mạng một cách nhanh chóng, kịp thời, và chia sẻ, hỗ trợ phát triển các hoạt động quản lý làm tăng cường khả năng chịu đựng và phục hồi của các hệ thống thông tin trên không gian mạng (cyber resilience), chủ động, tích cực tham gia các cơ chế hợp tác, các cuộc thảo luận về nội dung an toàn, an ninh mạng.

Theo sbv.gov.vn

[Tổng thuật hội thảo](#)

[Trở lại trang đầu](#)

ẤN PHẨM KHOA HỌC THÁNG 2-2022**1. Sự Tiến Hóa Của Tiền Tệ.**

Nguồn: NXB Công thương

Tác giả: Nik Bhatia

Dịch giả: Thảo Hà

Giới thiệu ấn phẩm:

Bằng cách sử dụng thuật ngữ gốc phân lớp, cuốn sách này sẽ giải thích tại sao con người bắt đầu sử dụng hệ thống tiền tệ thay cho xu, những hệ thống này phát triển ra sao, và ngày nay chúng đã trở nên phức tạp và nhiều lớp như thế nào. Người đọc nên đọc cuốn sách này để biết được rằng, tài sản của mình đang nằm ở lớp nào của tiền và định vị giữa những lớp tiền tệ. Trong thế giới tương lai đa dạng về sự lựa chọn của các loại tiền, có thể định vị bản đồ tiền tệ sẽ rất cần thiết.

Cuốn sách “Sự tiến hóa của tiền tệ” là một cuốn sách chuyển đổi mô hình cung cấp một mô hình tinh thần trực quan để xem lịch sử, sự phát triển và tương lai của tiền tệ. Các khái niệm như cung tiền M1 so với M2, thị trường repo kho bạc và đồng euro có thể khá khó hiểu đối với người dân cũng như các “chuyên gia”. Trong “Sự tiến hóa của tiền tệ”, Bhatia luôn biến những khái niệm đáng sợ này thành kiến thức dễ tiếp cận với những giải thích và ví dụ ngắn gọn. Cuối cùng, người đọc sẽ có được sự hiểu biết toàn diện về lý do tại sao tiền vốn có thứ bậc, những yếu tố tồn tại trong cơ sở hạ tầng tiền tệ hiện tại và cách Bitcoin có thể cung cấp giải pháp chống phân mảnh mà nhân loại cần.

Những độc giả cảm thấy khó khăn khi đi thẳng vào hệ thống tiền tệ hiện tại và sự phức tạp của nó thì không cần phải lo sợ: Bản thân cuốn sách được xây dựng theo các lớp lũy tiến, bắt đầu với các hệ thống tiền tệ không phân lớp (tức là tiền vàng) trước khi chuyển sang các dạng đầu tiên của tiền nhiều lớp (tức là hối phiếu được bảo đảm bằng vàng và bạc). Khi người đọc đã có được nền tảng vững chắc để hiểu những điều cơ bản, khuôn khổ tiền phân lớp sẽ được áp dụng cho các hệ thống tiền tệ phức tạp hơn, từ các ngân hàng trung ương đầu tiên được hỗ trợ bằng vàng cho đến hệ thống phức tạp đến mức thống trị thế giới ngày nay.

Thế giới đa cực của chúng ta đang tìm kiếm một sự tái sinh tiền tệ, và tiền điện tử

mang lại điều đó. Sự tự do của mệnh giá tiền tệ cuối cùng sẽ xuất hiện. Đã qua rồi những ngày người dân chỉ dùng đồng tiền nội tệ nơi người đó sinh sống. Tiền điện tử trở thành công cụ tối ưu của sự tự do tài chính ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. Tiền điện tử là nơi Internet kết hợp với tiền để tạo ra sự thay đổi theo cách mà nó đã làm với truyền thông và thương mại.

Trong tương lai, tiền tệ bạn sử dụng sẽ không cho thấy nơi sinh hay đất nước của bạn mà là sở thích của bạn. Sử dụng bản đồ tiền phân lớp để giải phóng bản thân khỏi những giới hạn của tài chính truyền thống và khám phá thế giới tiền tệ không có sự hạn chế địa lý. Bạn sẽ thấy rõ tiền của bạn tồn tại ở đâu trong bối cảnh tiền tệ và cho phép bản thân giành lấy sự tự do về mệnh giá tiền bằng cách định vị loại tiền bạn chọn.

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

[Giới thiệu sách](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Các giải pháp phòng, chống lũng đoạn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

Nguồn: NXB Chính trị Quốc gia sự thật

Tác giả: TS Đào Ngọc Bái

Giới thiệu ấn phẩm:

Hội nhập quốc tế đã mang lại cho Việt Nam rất nhiều lợi ích nhưng cũng làm cho nền kinh tế phải đối mặt với nhiều vấn đề nảy sinh. Một trong những vấn đề đó là hành vi lũng đoạn của các công ty xuyên quốc gia, các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp dân doanh, trong đó có cả các doanh nghiệp loại hình chuẩn công ích. Làm thế nào để kiểm soát hữu hiệu các hành vi lũng đoạn thị trường và có thể kết hợp hiệu quả việc thúc đẩy tập trung hoá thị trường với kiểm soát hành vi lũng đoạn trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh là vấn đề cấp thiết, cần nghiên cứu.

Các vấn đề liên quan đến phòng, chống lũng đoạn trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế

ở Việt Nam để xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được làm sáng tỏ trong cuốn sách chuyên khảo “Các giải pháp phòng, chống lũng đoạn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay” do TS Đào Ngọc Báu, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ biên.

Với kết cấu gồm ba chương, cuốn sách đề cập đến cơ sở lý luận và thực trạng phòng, chống lũng đoạn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; một số kinh nghiệm quốc tế về phòng, chống lũng đoạn trong nền kinh tế thị trường. Từ đó, làm cơ sở đề xuất các giải pháp phòng, chống lũng đoạn trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Nhận xét thực trạng, bên cạnh những kết quả đạt được như quy định của pháp luật về phòng, chống lũng đoạn đang ngày càng hoàn thiện; cơ quan quản lý cạnh tranh ngày càng chủ động trong xử lý hành vi lũng đoạn, các tác giả đồng thời nêu rõ những mặt còn hạn chế. Đó là, tính trừng phạt và tính dự phòng của chế độ bồi thường thiệt hại không mạnh, nhất là chế độ bồi thường thiếu tính bù đắp, do đó không thể khuyến khích chủ thể bị thiệt hại chủ động khởi kiện bồi thường dân sự; quy định về cơ quan quản lý cạnh tranh và chống lũng đoạn chưa thực sự hợp lý; một số quy định của pháp luật còn thiếu hoặc mâu thuẫn, v.v.. Hạn chế trong thực hiện phòng, chống lũng đoạn còn liên quan đến xử lý hành vi lũng đoạn, theo đó số vụ việc liên quan đến lũng đoạn bị xử lý còn rất ít và số tiền phạt rất hạn chế; một số vụ việc xử lý chưa thuyết phục hoặc gây tranh cãi.

Từ thực trạng trên, các tác giả chỉ rõ nguyên nhân và đề xuất hệ thống giải pháp liên quan đến hoàn thiện quy định pháp luật về trách nhiệm pháp luật đối với chủ thể vi phạm; hoàn thiện khung pháp luật đối với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuẩn công ích; hoàn thiện tổ chức bộ máy cơ quan phòng, chống lũng đoạn kinh tế và nâng cao năng lực thực hiện pháp luật cho cơ quan này.

Từ góc nhìn luật học và kinh tế, với cách hệ thống khoa học, đặc biệt nguồn tài liệu tham khảo phong phú, có giá trị bằng tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt, cuốn sách chắc chắn là nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà khoa học, giảng viên, học viên trong quá trình nghiên cứu về phòng, chống lũng đoạn nói chung, phòng chống lũng đoạn trong một số nền kinh tế và trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội

chủ nghĩa ở Việt Nam nói riêng.

Sách do Nhà xuất bản Lý luận chính trị xuất bản tháng 9/2021.

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

[Giới thiệu sách](#)

[Trở lại trang đầu](#)